

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02-03

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

04-05

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

06-07

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

08-09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

10-36

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Đức Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Vinh	Thành viên
Ông Đặng Minh Quang	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Xuân Vinh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

##### **Ban Kiểm soát**

Bà Lê Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên
Ông Ngô Văn Thuận	Thành viên

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Lê Đức Thuận**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026*



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>727.773.243.392</b>	<b>678.777.758.750</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>14.757.711.969</b>	<b>27.088.661.636</b>
1. Tiền	111		3.422.339.838	9.975.723.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.335.372.131	17.112.938.156
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>30.200.000.000</b>	<b>34.907.669.396</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.200.000.000	34.907.669.396
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>467.502.645.173</b>	<b>386.092.249.226</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	448.606.812.683	350.870.063.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	18.379.690.977	28.209.478.437
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	516.141.513	7.012.707.325
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>214.982.062.005</b>	<b>218.684.229.184</b>
1. Hàng tồn kho	141		214.982.062.005	218.684.229.184
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>330.824.245</b>	<b>12.004.949.308</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	330.824.245	6.928.073.387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	76.875.921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	5.000.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>423.780.733.836</b>	<b>427.738.942.584</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>152.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	152.000.000	150.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>111.430.231.413</b>	<b>152.170.930.436</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	109.794.024.578	149.599.748.268
- Nguyên giá	222		159.097.585.176	199.051.300.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.303.560.598)	(49.451.551.751)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.636.206.835	2.571.182.168
- Nguyên giá	228		6.098.456.667	6.098.456.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.462.249.832)	(3.527.274.499)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>45.065.633.936</b>	<b>99.923.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.065.633.936	99.923.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>207.650.000.000</b>	<b>207.650.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.650.000.000	207.650.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>59.482.868.487</b>	<b>67.668.089.148</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	58.576.546.411	67.034.127.617
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		906.322.076	633.961.531
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.151.553.977.228</b>	<b>1.106.516.701.334</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>606.862.921.070</b>	<b>607.886.931.660</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>548.495.698.912</b>	<b>537.233.995.214</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	68.562.426.620	91.626.711.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	59.552.591.244	52.001.505.748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	20.871.728.788	12.540.733.994
4. Phải trả người lao động	314		2.304.847.568	1.586.829.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	829.825.754	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.545.455	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	486.139.940	484.375.780
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	394.526.473.648	377.636.718.918
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.357.119.895	1.357.119.895
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>58.367.222.158</b>	<b>70.652.936.446</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	58.367.222.158	70.652.936.446
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>544.691.056.158</b>	<b>498.629.769.674</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>544.691.056.158</b>	<b>498.629.769.674</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		312.493.940.000	312.493.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		312.493.940.000	312.493.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79.978.400.000	79.978.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.055.393.794	3.055.393.794
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149.163.322.364	103.102.035.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103.102.035.880	57.710.743.046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.061.286.484	45.391.292.834
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.151.553.977.228</b>	<b>1.106.516.701.334</b>

  
Lại Thị Thu Hà  
Người lập

  
Đinh Thị Thúy Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025		Quý IV năm 2024		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	
			VND		VND		VND		VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	477.220.948.557		367.356.493.761		1.167.279.604.354		1.021.518.841.549	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.321.959.245		3.267.842.602		18.814.539.426		13.976.518.522	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		472.898.989.312		364.088.651.159		1.148.465.064.928		1.007.542.323.027	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	428.713.535.922		327.069.597.102		975.046.974.678		877.426.764.044	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.185.453.390		37.019.054.057		173.418.090.250		130.115.558.983	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	131.970.237		242.702.535		1.766.150.630		1.688.091.212	
7. Chi phí tài chính	22	26	8.966.158.773		7.480.347.997		33.455.704.187		23.076.022.019	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.966.158.773		7.480.347.997		33.455.704.187		23.076.022.019	
8. Chi phí bán hàng	25	27	20.507.667.019		11.636.889.792		54.493.750.950		30.976.013.689	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.276.635.975		5.515.240.586		18.900.613.014		16.592.168.962	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.566.961.860		12.629.278.217		68.334.172.729		61.159.445.525	
11. Thu nhập khác	31	29	572.289.208		-		680.723.008		-	
12. Chi phí khác	32	30	3.114.241.032		1.911.778.308		9.485.547.233		3.536.263.585	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.541.951.824)		(1.911.778.308)		(8.804.824.225)		(3.536.263.585)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.025.010.036		10.717.499.909		59.529.348.504		57.623.181.940	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

MÃ SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025		Quý IV năm 2024		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	
			VND		VND		VND		VND	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.965.293.632		2.593.945.780		13.740.422.565		12.504.254.005	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(68.090.137)		(68.090.137)		(272.360.545)		(272.364.899)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.127.806.541		8.191.644.266		46.061.286.484		45.391.292.834	



Đinh Thị Thủy Hạnh  
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Lại Thị Thu Hà  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.529.348.504	57.623.181.940
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.063.736.547	8.036.039.937
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.766.150.630)	(1.688.091.212)
- Chi phí lãi vay	06		33.455.704.187	23.076.022.019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.282.638.608	87.047.152.684
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(76.744.424.844)	(84.883.577.986)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.702.167.179	20.187.084.506
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.509.423.831)	66.835.510.289
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.054.830.348	(55.018.500.651)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.625.878.433)	(23.076.022.019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.859.049.766)	(12.242.806.605)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.050.000.000	27.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.052.000.000)	(483.925.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.701.140.739)	(1.608.085.562)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(66.856.908.474)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(21.231.835.032)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.324.165.636
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(99.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.766.150.630	1.688.091.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.233.849.370)	(175.076.486.658)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		811.385.100.066	1.059.235.003.252
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(800.781.059.024)	(910.880.857.367)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(187.121.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.604.040.442	142.167.024.885

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.330.949.667)	(34.517.547.335)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.088.661.636	61.606.208.971
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	<u>14.757.711.969</u>	<u>27.088.661.636</u>

Lại Thị Thu Hà  
Người lậpĐinh Thị Thúy Hạnh  
Kế toán trưởngLê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 312.493.940.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 312.493.940.000 đồng; tương đương 31.249.394 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bánh.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

**Công ty có các Công ty con như sau:**

Tên Công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	TP. Hà Nội	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam	Đồng Nai	Sản xuất và xuất khẩu hạt điều
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam	Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm từ plastic

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

**Thuê tài sản**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
---------------------	---------	-----

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 05 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo, sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

**Doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.419.114.869	4.710.805.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.003.224.969	5.264.918.280
Các khoản tương đương tiền	11.335.372.131	17.112.938.156
	<b>14.757.711.969</b>	<b>27.088.661.636</b>

Tại 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9% - 3,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu số B 09-DN

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	30.200.000.000	30.200.000.000	34.907.669.396	34.907.669.396
	30.200.000.000	30.200.000.000	34.907.669.396	34.907.669.396
	<b>30.200.000.000</b>	<b>30.200.000.000</b>	<b>34.907.669.396</b>	<b>34.907.669.396</b>

Tại 31/12/2025, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,2%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	207.650.000.000	-	207.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	21.600.000.000	-	21.600.000.000	-
	87.050.000.000	-	87.050.000.000	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-
	<b>207.650.000.000</b>	<b>-</b>	<b>207.650.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	Ninh Bình	99,00%	99,00%	Sản xuất sản phẩm từ plastic



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần ABG Việt Nam	52.079.875.862	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư công nghệ phân phối FDC	50.435.336.960	-	-	-
Công ty Cổ phần thương mại Quốc tế Bavigo	77.482.018.384	-	4.931.220.300	-
Công ty TNHH Phát Triển Hải Việt Đan	35.503.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	233.106.581.477	-	345.938.843.164	-
	<u>448.606.812.683</u>	<u>-</u>	<u>350.870.063.464</u>	<u>-</u>
b) <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<u>77.666.092.937</u>	<u>-</u>	<u>4.970.450.884</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>				

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH SHOPEE	328.643.548	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Sản xuất bao bì Big Sun	198.132.480	-	171.488.000	-
Công ty TNHH Truyền thông và Sự kiện Sam	174.920.000	-	13.838.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Mê Trang	16.722.274.191	-	3.000.000.000	-
Trả trước khác	955.720.758	-	25.024.152.437	-
	<u>18.379.690.977</u>	<u>-</u>	<u>28.209.478.437</u>	<u>-</u>
<b>Trả trước người bán là các bên liên quan</b>	<u>16.722.274.191</u>	<u>-</u>	<u>9.498.719.059</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>				

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

## 9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Tạm ứng	-	-	6.525.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	483.925.780	-	483.925.780	-
Phải thu khác	32.215.733	-	3.781.545	-
	<b>516.141.513</b>	<b>-</b>	<b>7.012.707.325</b>	<b>-</b>
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	152.000.000	-	150.000.000	-
	<b>152.000.000</b>	<b>-</b>	<b>150.000.000</b>	<b>-</b>

## 10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	9.581.923.638	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	22.560.800	-
Hàng hoá	10.899.220.521	-	11.302.993.517	-
Hàng gửi đi bán	204.082.841.484	-	197.776.751.229	-
	<b>214.982.062.005</b>	<b>-</b>	<b>218.684.229.184</b>	<b>-</b>

## 11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Sửa chữa văn phòng	-	99.923.000
Sửa chữa toà nhà Bảo Ngọc	45.065.633.936	-
	<b>45.065.633.936</b>	<b>99.923.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	97.603.921.341	93.385.721.406	6.523.727.272	1.369.500.000	168.430.000	199.051.300.019
Thanh lý, nhượng bán <sup>(1)</sup>	-	(32.522.000.000)	-	-	-	(32.522.000.000)
Giảm khác	(7.431.714.843)	-	-	-	-	(7.431.714.843)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>90.172.206.498</b>	<b>60.863.721.406</b>	<b>6.523.727.272</b>	<b>1.369.500.000</b>	<b>168.430.000</b>	<b>159.097.585.176</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	14.927.185.525	27.658.363.143	5.632.465.467	1.091.380.179	142.157.437	49.451.551.751
Trích khấu hao	2.869.473.068	5.596.497.688	469.453.290	183.167.143	10.170.025	9.128.761.214
Thanh lý, nhượng bán <sup>(1)</sup>	-	(2.538.448.699)	-	-	-	(2.538.448.699)
Giảm khác	(6.738.303.668)	-	-	-	-	(6.738.303.668)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>11.058.354.925</b>	<b>30.716.412.132</b>	<b>6.101.918.757</b>	<b>1.274.547.322</b>	<b>152.327.462</b>	<b>49.303.560.598</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	82.676.735.816	65.727.358.263	891.261.805	278.119.821	26.272.563	149.599.748.268
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>79.113.851.573</b>	<b>30.147.309.274</b>	<b>421.808.515</b>	<b>94.952.678</b>	<b>16.102.538</b>	<b>109.794.024.578</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 240.727.276 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.337.562.863 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2025	6.098.456.667	6.098.456.667
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>6.098.456.667</b>	<b>6.098.456.667</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2025	3.527.274.499	3.527.274.499
Trích khấu hao	934.975.333	934.975.333
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>4.462.249.832</b>	<b>4.462.249.832</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2025	2.571.182.168	2.571.182.168
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>1.636.206.835</b>	<b>1.636.206.835</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.333.947	41.256.020
Chi phí bảo hiểm	31.586.022	9.411.111
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	36.711.469	5.427.671.069
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	246.192.807	1.449.735.187
	<b>330.824.245</b>	<b>6.928.073.387</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	85.305.001	3.695.564.012
Chi phí thuê văn phòng	44.779.665.600	49.256.049.600
Chi phí tiền thuê đất	13.615.460.872	14.082.514.005
Chi phí trả trước dài hạn khác	96.114.938	
	<b>58.576.546.411</b>	<b>67.034.127.617</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp	5.785.975.814	5.785.975.814	2.252.303.000	2.252.303.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hạ Tầng ANAMA	4.990.545.000	4.990.545.000	1.081.944.000	1.081.944.000
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	35.754.905.403	35.754.905.403	62.027.093.976	62.027.093.976
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư AloHome	7.472.197.330	7.472.197.330		
Các khoản phải trả khác	14.558.803.073	14.558.803.073	26.265.370.485	26.265.370.485
	<b>68.562.426.620</b>	<b>68.562.426.620</b>	<b>91.626.711.461</b>	<b>91.626.711.461</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Phải trả người bán là các bên liên quan	37.074.196.289	37.074.196.289	62.594.591.661	62.594.591.661
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)				

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa (*)	54.200.000.000	48.000.000.000
Công ty Cổ phần Á Long	670.000.000	
Các đối tượng khác	4.682.591.244	4.001.505.748
	<b>59.552.591.244</b>	<b>52.001.505.748</b>

(\*) Đây là khoản tiền mà Công ty trên trả trước tiền liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ: Lô A2 CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc đã lập hóa đơn cho giao dịch chuyển nhượng này vào ngày 09/02/2023 tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, giao dịch chuyển nhượng trên chưa được hoàn thành về mặt pháp lý do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất chưa được sang tên cho Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa.

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.112.825.000	2.189.485.986
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)		

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.000.000.000	-	11.480.523.503	19.362.625	-	6.461.160.878
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.485.956.779	14.385.626.803	12.504.254.004	-	14.367.329.578
Thuế Thu nhập cá nhân	-	54.777.215	91.490.543	103.029.426	-	43.238.332
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	142.623.236	142.623.236	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	242.901.770	242.901.770	-	-
	<b>5.000.000.000</b>	<b>12.540.733.994</b>	<b>26.343.165.855</b>	<b>13.012.171.061</b>	<b>-</b>	<b>20.871.728.788</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	829.825.754	-
	<b>829.825.754</b>	<b>-</b>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	1.764.160	-
Các khoản phải trả khác	484.375.780	484.375.780
	<b>486.139.940</b>	<b>484.375.780</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MÃU SỐ B 09-DN**

**20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2025				Trong kỳ				31/12/2025			
	Giá trị		Số có khả năng trả		Tăng		Giảm		Giá trị		Số có khả năng trả	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<b>a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>												
Vay ngắn hạn	365.361.083.936		365.361.083.936		811.385.100.066		(794.495.345.336)		357.454.417.637		357.454.417.637	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.558.315.035		30.558.315.035		57.234.845.025		(85.439.851.565)		2.353.308.495		2.353.308.495	
Ngân hàng TNHH MT V Hong Leong Việt Nam	13.050.009.565		13.050.009.565		23.248.797.415		(27.722.135.580)		8.576.671.400		8.576.671.400	
Ngân hàng TNHH MT V Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	49.995.000.000		49.995.000.000		74.995.000.000		(74.995.000.000)		49.995.000.000		49.995.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	67.996.562.906		67.996.562.906		149.820.320.156		(142.996.562.906)		74.820.320.156		74.820.320.156	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	994.474.115		994.474.115		66.016.279.385		(45.038.382.244)		21.972.371.256		21.972.371.256	
Ngân hàng TMCP An Bình	182.436.722.315		182.436.722.315		415.273.437.056		(397.973.413.041)		199.736.746.330		199.736.746.330	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	20.330.000.000		20.330.000.000		-		(20.330.000.000)		-		-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong					24.796.421.029		-		24.796.421.029		24.796.421.029	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	12.275.634.982		12.275.634.982		12.285.714.288		(12.285.714.288)		12.275.634.982		12.275.634.982	
Ngân hàng TMCP An Bình	12.275.634.982		12.275.634.982		12.285.714.288		(12.285.714.288)		12.275.634.982		12.275.634.982	
<b>Tổng cộng</b>	<b>377.636.718.918</b>		<b>377.636.718.918</b>		<b>823.670.814.354</b>		<b>(806.781.059.624)</b>		<b>394.526.473.648</b>		<b>394.526.473.648</b>	
<b>b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>												
Ngân hàng TMCP An Bình	70.652.936.446		70.652.936.446		-		(12.285.714.288)		58.367.222.158		58.367.222.158	
	<b>70.652.936.446</b>		<b>70.652.936.446</b>		<b>-</b>		<b>(12.285.714.288)</b>		<b>58.367.222.158</b>		<b>58.367.222.158</b>	



STT		Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2025	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
I		Vay ngắn hạn					382.250.838.666	382.250.838.666	Tài sản đảm bảo
1		Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					2.353.308.495	2.353.308.495	- Đảm bảo bằng tài sản
		Hợp đồng cho vay hạn mức số 406-03/2024-HĐCVHM/NHCT131-BN ngày 16/01/2024	45.000.000.000	Tài trợ vốn lưu động, nhập khẩu/mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	2.353.308.495	2.353.308.495	- Đảm bảo bằng tài sản
2		Ngân hàng TNHH MTV Bưu điện Việt Nam					8.576.671.400	8.576.671.400	- Đảm bảo bằng tài sản
		Hợp đồng tín dụng số HN/2020/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022 và hợp đồng bổ sung số HN/2022/02/BCB/HĐTD/BS1 ngày 11/01/2023	70.000.000.000	Tài trợ vốn lưu động, nhập khẩu/mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh	Tối đa không quá 6 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	8.576.671.400	8.576.671.400	- Đảm bảo bằng tài sản
3		Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh					49.995.000.000	49.995.000.000	- Đảm bảo bằng tài sản
		Hợp đồng cho vay hạn mức số VN123001244/2023-HĐCV1/M/WB/VN300 ngày 28/02/2023	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm từ bột mỳ và các sản phẩm bánh kẹo khác	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	49.995.000.000	49.995.000.000	- Đảm bảo bằng tài sản
4		Ngân hàng TMCP Quân Đội					74.820.320.156	74.820.320.156	- Đảm bảo bằng tài sản
		Hợp đồng cấp tín dụng số 234855.24.056.1516289.TD ngày 08/08/2024	75.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo	Từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 15/07/2025	Theo từng giấy nhận nợ	74.820.320.156	74.820.320.156	- Đảm bảo bằng tài sản
5		Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng					21.972.371.256	21.972.371.256	- Đảm bảo bằng tài sản
		Hợp đồng cấp tín dụng số CLC-26425-01 ngày 06/09/2024	80.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	21.972.371.256	21.972.371.256	- Đảm bảo bằng tài sản
6		Ngân hàng TMCP An Bình					199.736.746.330	199.736.746.330	- Đảm bảo bằng tài sản
		Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1140/24/TĐ/SME/116 ngày 24/09/2024	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	199.736.746.330	199.736.746.330	- Đảm bảo bằng tài sản
7		Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong					24.796.421.029	24.796.421.029	- Tín chấp
		Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 292/2025/HĐTD/HTH ngày 27/11/2025	100.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	24.796.421.029	24.796.421.029	- Tín chấp
II		Vay dài hạn					70.642.857.140	12.275.634.982	
1		Ngân hàng TMCP An Bình					70.642.857.140	12.275.634.982	
		Hợp đồng cho vay từng lần số 1142/24/TĐ/SME/116 ngày 24/09/2024	86.000.000.000	Vay bù đắp tài chính	84 tháng	9%/năm	70.642.857.140	12.275.634.982	- Đảm bảo bằng tài sản
		Tổng cộng các khoản vay					452.893.695.806	394.526.473.648	



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024								
Tại ngày 01/01/2024	249.998.550.000	79.978.400.000	-	-	1.698.273.899	122.920.372.836	454.595.596.735	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.357.119.895	(2.714.239.790)	(1.357.119.895)	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	45.391.292.834	45.391.292.834	
Tại ngày 31/12/2024	249.998.550.000	79.978.400.000	-	-	3.055.393.794	165.597.425.880	498.629.769.674	
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025								
Tại ngày 01/01/2025	312.493.940.000	79.978.400.000	-	-	3.055.393.794	103.102.035.880	498.629.769.674	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	46.061.286.484	46.061.286.484	
Tại ngày 31/12/2025	312.493.940.000	79.978.400.000	-	-	3.055.393.794	149.163.322.364	544.691.056.158	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Lê Đức Thuận	36,06%	112.696.680.000	36,06%	112.696.680.000
Các cổ đông khác	63,94%	199.797.260.000	63,94%	199.797.260.000
	<b>100%</b>	<b>312.493.940.000</b>	<b>100%</b>	<b>312.493.940.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	312.493.940.000	312.493.940.000
- Vốn góp đầu kỳ	312.493.940.000	249.998.550.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	62.495.390.000
- Vốn góp cuối kỳ	312.493.940.000	312.493.940.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.249.394	31.249.394
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.249.394	31.249.394
- Cổ phiếu phổ thông	31.249.394	31.249.394
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.249.394	31.249.394
- Cổ phiếu phổ thông	31.249.394	31.249.394
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.055.393.794	3.055.393.794
	<b>3.055.393.794</b>	<b>3.055.393.794</b>

**22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	12.340.700.000	90.835.039.291
Doanh thu bán hàng hóa	464.871.157.648	276.521.454.470
Doanh thu khác	9.090.909	-
	<b>477.220.948.557</b>	<b>367.356.493.761</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>48.005.117.629</b>	<b>9.050.535.049</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.511.993.182	1.468.928.678
Hàng bán bị trả lại	2.809.966.063	1.798.913.924
	<b>4.321.959.245</b>	<b>3.267.842.602</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.601.949.996	80.954.337.945
Giá vốn của hàng hóa đã bán	419.111.585.926	246.115.259.157
	<b>428.713.535.922</b>	<b>327.069.597.102</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	131.970.237	242.702.535
	<b>131.970.237</b>	<b>242.702.535</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.966.158.773	7.480.347.997
	<b>8.966.158.773</b>	<b>7.480.347.997</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	-	24.000.000
Chi phí nhân công	4.510.157.684	2.443.098.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.942.070	176.075.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.771.967.783	8.993.716.570
Chi phí khác bằng tiền	169.599.482	-
	<b>20.507.667.019</b>	<b>11.636.889.792</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý IV năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	689.822.516	97.271.154
Chi phí nhân công	2.057.784.902	1.255.700.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347.366.229	787.780.856
Thuế, phí, lệ phí	15.206.471	190.896.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.577.330.325	2.163.660.058
Chi phí khác bằng tiền	589.125.532	1.041.925.883
	<b>5.276.635.975</b>	<b>5.515.240.586</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***29 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Thu nhập khác	572.289.208	
	<b>572.289.208</b>	<b>-</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại từ tháo dỡ và thanh lý tài sản	312.782.909	
Các khoản bị phạt, truy thu	285.044.958	347.219.471
Chi phí khác	2.516.413.165	1.564.558.837
	<b>3.114.241.032</b>	<b>1.911.778.308</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.025.010.036	10.717.499.909
Các khoản điều chỉnh tăng	2.801.458.120	2.252.228.991
- Chi phí không hợp lệ	2.801.458.120	1.911.778.308
- Chi phí lãi vay bị loại do GD liên kết	-	340.450.683
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	9.826.468.156	12.969.728.900
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>1.965.293.632</b>	<b>2.593.945.780</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.362.917.901	78.957.426.856
Chi phí nhân công	6.692.018.086	5.200.614.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.374.525.715	1.881.603.618
Chi phí thuế và lệ phí	15.206.471	190.962.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.466.061.386	10.377.316.224
Chi phí khác bằng tiền	758.725.014	533.063.560
	<b>37.669.454.573</b>	<b>97.140.986.546</b>





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.757.711.969	-	-	14.757.711.969
Phải thu khách hàng, phải thu khác	449.122.954.196	152.000.000	-	449.274.954.196
Đầu tư ngắn hạn	30.200.000.000	-	-	30.200.000.000
	<b>494.080.666.165</b>	<b>152.000.000</b>	<b>-</b>	<b>494.232.666.165</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.088.661.636	-	-	27.088.661.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	357.882.770.789	150.000.000	-	358.032.770.789
Đầu tư ngắn hạn	34.907.669.396	-	-	34.907.669.396
	<b>419.879.101.821</b>	<b>150.000.000</b>	<b>-</b>	<b>420.029.101.821</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Vay và nợ	394.526.473.648	58.367.222.158	-	452.893.695.806
Phải trả người bán, phải trả khác	69.048.566.560	-	-	69.048.566.560
Chi phí phải trả	829.825.754	-	-	829.825.754
	<b>464.404.865.962</b>	<b>58.367.222.158</b>	<b>-</b>	<b>522.772.088.120</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	377.636.718.918	70.652.936.446	-	448.289.655.364
Phải trả người bán, phải trả khác	92.111.087.241	-	-	92.111.087.241
	<b>469.747.806.159</b>	<b>70.652.936.446</b>	<b>-</b>	<b>540.400.742.605</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.340.700.000	460.558.289.312	472.898.989.312
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	9.601.949.996	419.111.585.926	428.713.535.922
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.738.750.004</b>	<b>41.446.703.386</b>	<b>44.185.453.390</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận trực tiếp	30.147.309.274	119.549.220.521	149.696.529.795
Tài sản không phân bổ	-	-	1.001.857.447.433
<b>Tổng tài sản</b>	<b>30.147.309.274</b>	<b>119.549.220.521</b>	<b>1.151.553.977.228</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	606.862.921.070
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>606.862.921.070</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Á Long	(1)	959.972	840.203
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê Mê Trang	(4)	557.933.334	-
Công ty CP Thương mại Quốc tế Bavigo	(3)	47.446.224.323	9.049.694.846
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Công ty con	142.252.380.775	154.289.890.815
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty Con	99.485.000.000	64.537.911.950
Công ty CP Thương mại Quốc tế Bavigo	(3)	25.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê Mê Trang	(4)	995.995.385	-
Công ty CP Á Long	(1)	-	14.475.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	Công ty con	200.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:


	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP Á Long	(1)	-	39.230.584
Công ty CP Tập đoàn Cà phê Mê Trang	(4)	184.074.553	-
Công ty CP Thương mại Quốc tế Bavigo	(3)	77.482.018.384	4.931.220.300
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	-	9.498.719.059
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cà Phê Mê Trang	(4)	16.722.274.191	-
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Công ty con	35.754.905.403	62.027.093.976
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	1.319.290.886	-
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(2)	-	567.497.685
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(2)	-	2.189.485.986
Công ty CP Á Long	(1)	670.000.000	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	Công ty con	-	20.330.000.000


- (1) Chủ tịch HĐQT Công ty là cổ đông sở hữu từ 10% cổ phần của bên liên quan.  
 (2) Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan.  
 (3) Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc của bên liên quan.  
 (4) Chủ tịch HĐQT Công ty là thành viên HĐQT của bên liên quan.

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 4 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024 do Công ty lập.

  
 Lại Thị Thu Hà  
 Người lập

  
 Đinh Thị Thúy Hạnh  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Đức Thuận  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026